TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG PẮC** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 220/2021/DS-ST Ngày 07-7-2021 V/v: Tranh chấp hợp đồng giao khoán.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Phan Thị Dương Thanh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Đình Nghịch
2. Bà Trịnh Thị Oanh.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Hải Lý, chức vụ: Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc** tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thùy Nguyên - Kiểm sát viên.

Vào ngày 07 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 850/2020/TLST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2020; số 919/2020/TLST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2020; số 944/2020/TLST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2020 và Quyết định nhập vụ án số 29/2021/QĐST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng giao khoán" Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 201/2021/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 95/2021/QĐST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 152/2021/QĐST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2021, giữa:

- Nguyên đơn:

1. Ông Trần Vinh H, sinh năm 1982. Nơi cư trú tại: Thôn 1/5, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. - *Có mặt*

2. Ông Phạm Văn P, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Thôn 15, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. - *Có mặt*

3. Ông Hồ Sỹ H, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Thôn 16, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. - *Có mặt*

- Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê T (trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T).

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P1, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T: Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957. - *Vắng mặt*

Địa chỉ: 65 Trần Nhật D, phường Tân L, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. *(Theo văn bản ủy quyền số 571/GUQ ngày 12 tháng 10 năm 2020; số 602/GUQ ngày 23 tháng 11 năm 2020; số 603/GUQ ngày 17 tháng 12 năm 2020).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Trần Vinh H trình bày:* Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 2006 của Công ty có diện tích 13.320m^2. Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 27/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn số 978/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 978/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 13.320m^2(tương ứng với 1,332 ha), diện tích bờ lô 1.934m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 1/5, thửa đất số 24+25, tờ bản đồ số 17, địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 83.246.713đồng. Giá trị vườn cây còn lại 74.922.042đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 15 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm tôi phải nộp về Công ty theo thoả thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011-2017); đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011-2017) và gian lận tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương trong 20 năm của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 1998-2018) mà Công ty đã thu của tôi luôn phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu. Do đó, tôi đã khởi kiện Công ty đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 1998-2018) là 5.100.000đồng. Tổng cộng là: 116.358.753,2đồng *(Một trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Theo hợp đồng diện tích tôi nhận khoán với Công ty là 1,332ha nhưng đơn khởi kiện tôi chỉ yêu cầu tính diện tích 01ha. Đối với diện tích dôi dư 0,332ha tôi không khởi kiện nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tôi chỉ khởi kiện đối với diện tích 01ha. Và tại phiên tòa hôm nay, tôi xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của tôi với Công ty, không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tổng số tiền 114.828.753,2đồng *(Một trăm mười bốn triệu, tám trăm hai mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)* (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2đồng, cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) là 24.304.000đồng và

một phần thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 1998 đến năm 2010, năm 2012 và năm 2018) là 3.570.000đồng).

Đối với số tiền còn lại 1.530.000đồng *(Một triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng)* là tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương của tôi cho diện tích 01ha (năm 2011 và từ năm 2013-2017) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Nguyên đơn ông Phạm Văn P trình bày:* Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1979 của Công ty có diện tích 11.970m^2. Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 27/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn số 309/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 309/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 11.970m^2 (tương ứng với 1,197 ha), diện tích bờ lô 1.738m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 16, thửa đất số 46, tờ bản đồ số 14, địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 42.225.311đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 23.872592đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 04 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng (từ niên vụ năm 2011-2012 đến niên vụ 2014-2015), sau đó gia hạn thêm 5 năm (từ niên vụ 2015-2016 đến niên vụ 2019-2020), gia hạn trực tiếp vào hợp đồng và Công ty đóng dấu. Mức giao khoán hằng năm tôi phải nộp về Công ty theo thoả thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 1,197ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011-2017); đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân cho diện tích 1,197ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011-2017) và gian lận tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương trong 20 năm của tôi cho diện tích 1,197ha (từ năm 1998-2018) mà Công ty đã thu của tôi luôn phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu. Do đó, tôi đã khởi kiện Công ty đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 15.732.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 1,197ha (từ năm 1998-2018) là 5.865.000đồng. Tổng cộng là: 108.551.000đồng *(Một trăm lẻ tám triệu, năm trăm năm mươi mốt nghìn đồng)*.

Tại phiên tòa hôm nay, tôi xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của tôi với Công ty, không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tổng số tiền 106.414.355đồng. Đối với số tiền còn lại 2.136.645đồng *(Hai triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn, sáu trăm bốn mươi lăm đồng)* là tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương của tôi cho diện tích 1,197ha (từ

năm 2011-2017) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Nguyên đơn ông Hồ Sỹ H trình bày:* Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 6.000m^2. Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 27/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn số 942/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 942/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 6.000m^2 (tương ứng với 0,6ha), diện tích bờ lô 871 m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 1/5, thửa đất số 36b, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 32.301.047đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 20.242.220đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 10 năm (từ niên vụ năm 2011-2012 cho đến niên vụ 2020-2021) tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm tôi phải nộp về Công ty theo thoả thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Nên tôi đã khởi kiện Công ty đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 1998-2018) là 5.100.000đồng. Tổng cộng là: 116.358.753,2đồng *(Một trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng thì diện tích tôi nhận khoán của Công ty là 6000m^2 (tương ứng 0,6ha). Do đó, tại phiên tòa hôm nay tôi xin sửa đổi và rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của tôi với Công ty, không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tổng số tiền 115.287.753,2đồng *(Một trăm mười lăm triệu, hai trăm tám mươi bảy nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)* (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2đồng, cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) là 24.304.000đồng và một phần thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương (từ năm 1998 đến năm 2010 và năm 2018) là 4.029.000đồng). Đối với số tiền còn lại 1.071.000đồng *(Một triệu, không trăm bảy mươi mốt nghìn đồng)* là tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương của tôi cho diện tích 0,6ha phần 51% (từ năm 2011-2017) thì tôi đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Quá trình làm việc tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), ông Phạm Đình B trình bày:*

Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) thừa nhận là giữa Công ty với ông Trần Vinh H, Phạm Văn P, ông Hồ Sỹ H có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau. Cụ thể:

* *Đối với ông Trần Vinh H:* Vào ngày 27/8/2011, giữa ông Trần Vinh H với Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) đã ký Hợp đồng khoán gọn số 978/2011/HĐ-GK với nhau.

* *Đối với ông Phạm Văn P:* Vào ngày 27/8/2011, giữa ông Phạm Văn P với Công ty Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) đã ký Hợp đồng khoán gọn số 309/2011/HĐ-GK với nhau.

* *Đối với ông Hồ Sỹ H:* Vào ngày 27/8/2011, giữa ông Hồ Sỹ H với Công ty Công ty TNHH MTV Cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) đã ký Hợp đồng khoán gọn số 942/2011/HĐ-GK với nhau.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018 thì ông H, ông P, ông H đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020, thì các ông đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của các ông là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện các ông về việc Buộc các ông phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty.

Nay ông Trần Vinh H, ông Phạm Văn P, ông Hồ Sỹ H khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả cho ông Trần Vinh H tổng cộng là: 116.358.753,2đồng; trả cho ông Phạm Văn P số tiền 108.551.000đồng; trả cho ông Hồ Sỹ H số tiền 116.358.753,2đồng". Với toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Trần Vinh H, ông Phạm Văn P, ông Hồ Sỹ H thì phía bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T hoàn toàn không đồng ý. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các ông.

Lý do Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) hoàn toàn không đồng ý đối với toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là vì: Giữa ông Trần Vinh H, ông Phạm Văn P, ông Hồ Sỹ H với Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau là dựa trên Bộ luật dân sự, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ, Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010, Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10 tháng 02 năm 2011 và từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty, Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên mà nòng cốt của phương án là trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi "Phương án Hợp đồng hợp tác đầu tư & phân chia sản phẩm" mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010. Việc ký hợp đồng giữa hai bên (cụ thể là ông Trần Vinh H, ông Phạm Văn P, ông Hồ Sỹ H với Công ty) là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối. Việc ký kết này là theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây chứ không ký theo từng năm. Và trước khi ký hợp đồng thì có hội đồng xét

duyệt đơn, sau đó Tổng giám đốc thay mặt Công ty ký hợp đồng với các ông theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cho các đương sự làm bản tự khai và tiến hành đối chất, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và căn cứ Điều 203, Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử.

Phần tranh luận tại phiên tòa:

- Nguyên đơn ông Trần Vinh H tranh luận: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (năm 2011 và từ năm 2013-2017) là 1.530.000đồng".

- Nguyên đơn ông Phạm Văn P tranh luận: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 1,197ha (từ năm 2011-2017) là 2.136.645đồng".

- Nguyên đơn ông Hồ Sỹ H tranh luận: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 0,6ha (từ năm 2011-2017) là 1.071.000đồng".

Lý do các nguyên đơn ông Trần Vinh H, ông Phạm Văn P, ông Hồ Sỹ H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày và cơ sở đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của các ông là dựa vào: Tờ trình số 22/TTr-CTTNHH ngày 12/02/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T; Công văn số 2832/UBND-KT ngày 11 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thanh toán lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập của Công ty TNHH MTV cà phê T; Thông báo số 72/TB-Cty ngày 24/4/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T; Theo phiếu chi đề ngày 06/5/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T cho người nhận khoán; Thông báo số 714 ngày 07/11/2020 của Công ty thông báo cho ông Trần Vinh H, ông Phạm Văn P, ông Hồ Sỹ H.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vắng mặt là vi phạm Điều 70, 72, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 409, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Vinh H:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Vinh H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (năm 2011 và từ năm 2013-2017) với số tiền là 1.530.000đồng *(Một triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng)*.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Vinh H đối với tổng số tiền 114.828.753,2đồng *(Một trăm mười bốn triệu, tám trăm hai mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*. Ông Trần Vinh H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn P:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn P về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 1,197ha (từ năm 2011-2017) với số tiền là 2.136.645đồng *(Hai triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn, sáu trăm bốn mươi lăm đồng)*.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn P đối với tổng số tiền là 106.414.355đồng *(Một trăm lẻ sáu triệu, bốn trăm mười bốn nghìn, ba trăm năm mươi lăm đồng)*. Ông Phạm Văn P được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Sỹ H:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Sỹ H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 0,6ha (từ năm 2011-2017) với số tiền là 1.071.000đồng *(Một triệu, không trăm bảy mươi mốt nghìn đồng)*.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Sỹ H đối với tổng số tiền là 115.287.753,2đồng *(Một trăm mười lăm triệu, hai trăm tám mươi bảy nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*. Ông Hồ Sỹ H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Vinh H, ông Phạm Văn P, ông Hồ Sỹ H thì Hội đồng xét xử xác định đây là *"Tranh chấp hợp đồng giao khoán"* được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) có địa chỉ tại xã H, huyện K nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về sự tham gia của đương sự tại phiên tòa: Ông Phạm Đình B là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn ông Trần Vinh H, ông Phạm Văn P, ông Hồ Sỹ H và bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy: Vào ngày 27/8/2011, giữa ông Trần Vinh H, ông Phạm Văn P, ông Hồ Sỹ H với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký hợp đồng khoán gọn với nhau. Cụ thể: Hợp đồng khoán gọn số 978/2011/HĐ-GK giữa ông Trần Vinh H với Công ty; Hợp đồng khoán gọn số 309/2011/HĐ-GK giữa ông Phạm Văn P với Công ty; Hợp đồng khoán gọn số 942/2011/HĐ-GK giữa ông Hồ Sỹ H với Công ty. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, thì các ông đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Qua xem xét các Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, các ông đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ lúc ký kết và các bên không có tranh chấp gì. Quá trình làm việc cũng như trại phiên tòa hôm nay các nguyên đơn đều thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này với bị đơn. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Trần Vinh H, ông Phạm Văn P, ông Hồ Sỹ H thì: Trong quá trình làm việc tại Tòa án, các nguyên đơn khai: Công ty đã thu tiền khấu hao kênh mương phần 51% của Công ty từ các ông mà lẽ ra phần 51% này Công ty phải chịu theo Bảng phương án khoán. Và căn cứ vào diện tích nhận khoán của từng người nhận khoán mà Công ty đã thu phần 51% của các ông là khác nhau. Cụ thể:

- Đối với ông Trần Vinh H: Trong năm 2011 và từ năm 2013-2017, Công ty đã thu của ông H tiền khấu hao kênh mương phần 51% của Công ty từ ông là 2.037.960đồng/1,332ha (bình quân mỗi năm là 339.660đồng/năm/1,332ha). Tuy nhiên, đơn khởi kiện ông chỉ yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với diện tích nhận 01ha (năm 2011 và từ năm 2013-2017) nên số tiền Công ty đã thu của ông là 1.530.000đồng; Năm 2012 Công ty không có thu của ông.

- Đối với ông Phạm Văn P: Từ năm 2011 đến năm 2017, Công ty đã thu của ông P tiền khấu hao kênh mương phần 51% của Công ty từ ông là 2.136.645đồng/1,197ha (bình quân mỗi năm là 305.235đồng/năm/1,197ha).

- Đối với ông Hồ Sỹ H: Từ năm 2011 đến năm 2017, Công ty đã thu của ông H tiền khấu hao kênh mương phần 51% của Công ty từ ông là 1.071.000đồng/0,6ha (bình quân mỗi năm thu 153.000đồng/0,6ha).

Vào ngày 06 tháng 5 năm 2019, Công ty đã tiến hành chi trả cho các ông thông qua đội trưởng đội sản xuất đội 16 và đội 1-5 nhưng các ông chưa nhận. Và các ông khởi kiện đến Tòa án. Và ngày 07-11-2020 Công ty có tiếp tục thông báo chi trả số

tiền đã thu cho các ông nhưng do các ông đang yêu cầu Tòa án giải quyết nên chưa có nhận.

Quá trình làm việc tại Tòa án phía bị đơn cho rằng: Từ năm 2011 đến năm 2017, Công ty có thu 100% tiền khấu hao kênh mương phần 51% của người nhận khoán. Việc Công ty thu tiền khấu hao kênh mương của các ông 100% là đúng theo hợp đồng được nêu tại điểm c khoản 2 Điều 2 và điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng và tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn. Và có cung cấp Bảng danh sách Công ty thanh toán lại tiền khấu hao kênh mương phần 51% đã thu của các chủ hộ tưới mương được lập ngày 30/1/2019 và ngày 03/11/2020 (thời gian thu từ năm 2011-2017); Công ty chi trả là: Căn cứ vào Tờ trình số 22/TTr-CTTNHH ngày 12/02/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T với nội dung*:"...Thực hiện phương án khoán gọn vườn cà phê cho hộ nông trường viên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011. Trong quá trình thực hiện phương án Công ty đã thu nhầm khoản tiền thu khấu hao kênh mương, hồ, đập đối với các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê có tưới nước trên hệ thống kênh mương, hồ đập của Công ty. Thời gian thu nhầm từ năm 2011-2017 (07 năm). Mức khấu hao kênh mương, hồ đập theo phương án khoán gọn là 500.000đồng/ha/năm. Theo quy định trong phương án phần Công ty chịu 51% là 255.000đồng/ha/năm. Phần hộ nhận khoán chịu 49% là 245.000đồng/ha/năm. Tổng số tiền đã thu: 2.778.638.151đồng. Số tiền thu được Công ty hoạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh theo từng năm từ năm 2011 đến năm 2017.*

Nay các hộ nhận khoán làm đơn đề nghị Công ty trả lại số tiền phần 51% mà Công ty đã thu nhầm. Công ty đã tiến hành kiểm tra, rà soát và tính toán cụ thể theo từng năm số tiền mà Công ty đã thu nhầm là 255.000đồng/ha/năm phải trả cho hộ nhận khoán gọn có tưới nước trên hệ thống kênh mương, hồ đập của Công ty 7 năm qua là 1.266.242.988đồng. ...."; Căn cứ vào Công văn số 2832/UBND-KT ngày 11 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thanh toán lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập của Công ty TNHH MTV cà phê T thì thấy: Tại Công văn có nêu *"...Đồng ý chủ trương cho Công ty TNHH MTV cà phê T hoàn trả lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập mà Công ty đã thu của các hộ nhận khoán từ năm 2011-2017, số tiền 1.266.248.988đồng..."*; Và tại Thông báo số 72/TB-Cty ngày 24/4/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T có nêu *"...Công ty thanh toán khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập đã thu của các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê (phần 51%) từ năm 2011-2017 (có bảng kê chi tiết, cụ thể từng hộ nhận khoán gọn vườn cà phê được nhận kèm theo).."*. Phiếu chi đề ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Công ty. Công ty đã tiến hành chi trả cho các ông thông qua đội trưởng đội sản xuất đội 16 và đội 1-5 nhưng các ông không nhận. Ngày 07 tháng 11 năm 2020 Công ty tiếp tục chi trả cho các ông nhưng các ông vẫn không nhận.

Sau đó, Công ty có cung cấp chứng cứ mới là: Tờ trình ngày 06/01/2021 của Công ty Cổ phần cà phê T gửi Sở tài chính và UBND tỉnh Đắk Lắk; Công văn số 53/2021/CV-CTCP ngày 01/3/2021 của Công ty Cổ phần cà phê T phúc đáp Công văn số 490/STC-TCDN ngày 25-02-2021 của Sở tài chính; Báo cáo số 886/STC-BC ngày 08/4/2021 của Sở tài chính tỉnh Đắk Lắk; Công văn số 3489/UBND-KT ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thanh toán tiền khấu hao kênh mương thủy lợi tại Công ty Cổ phần cà phê T. Xác định việc trả lại số tiền

1.266.248.988đồng khấu hao kênh mương là do tại thời điểm đó cán bộ tham mưu hạn chế về năng lực nên đã sai sót trong tham mưu. Việc Công ty thu tiền khấu hao kênh mương của các ông 100% là đúng theo hợp đồng được nêu tại điểm c khoản 2 Điều 2 và điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng và tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn nên Công ty không chấp nhận tiếp tục chi trả tiền khấu hao kênh mương như danh sách đã cung cấp cho Tòa án.

Căn cứ vào lời khai của đương sự và tài liệu chứng cứ được thu thập, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và các hợp đồng mà ông H, ông P, ông H đã ký với Công ty thì cơ sở để hai bên ký kết thực hiện hợp đồng là dựa vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và đơn xin nhận khoán gọn của các ông gửi Công ty. Nội dung giao khoán được thể hiện tại Điều 1 của hợp đồng đó là: *"1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê"*. Quyền và nghĩa vụ của bên giao khoán và bên nhận khoán được thể hiện tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng. Đồng thời tại trang 9, 10 của Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 có nêu: *"Chi phí tưới nước là 6.661.186đồng/ha/năm (chi phí 100% trên vườn cây). Như vậy, phần 51% của Công ty là 3.397.205đồng/ha/năm, còn lại phần 49% của người nhận khoán là 3.263.981đồng/ha/năm; Chi phí khấu hao hồ đập kênh mương là 500.000đồng/ha/năm (chi phí 100% trên vườn cây). Như vậy, phần 51% của Công ty là 255.000đồng/ha/năm, còn lại phần 49% của người nhận khoán là 245.000đồng/ha/năm"*. Tại thời điểm ký hợp đồng, việc ký kết là dựa vào Bảng phương án khoán gọn đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 tuy nhiên tiền khấu hao kênh mương được Công ty nêu tại Điều 2, Điều 3 của hợp đồng so với Bảng phương án khoán đưa ra là không rõ ràng. Căn cứ khoản 1, khoản 3, khoản 7, khoản 8 Điều 409 của Bộ luật dân sự 2005 có nêu:

"1. Khi hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì không chỉ dựa vào ngôn từ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí chung của các bên để giải thích điều khoản đó.

3. Khi hợp đồng có ngôn từ có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì phải giải thích theo nghĩa phù hợp nhất với tính chất của hợp đồng.

7. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa ý chí chung của các bên với ngôn từ sử dụng trong hợp đồng thì ý chí chung của các bên được dùng để giải thích hợp đồng.

8. Trong trường hợp bên mạnh thế đưa vào hợp đồng nội dung bất lợi cho bên yếu thế thì khi giải thích hợp đồng phải theo hướng có lợi cho bên yếu thế".

Như vậy việc Công ty cho rằng Công ty thu 100% tiền khấu hao kênh mương của ông H, ông P, ông H là đúng theo hợp đồng được nêu tại điểm c khoản 2 Điều 2 và điểm h khoản 2 Điều 3 của các hợp đồng và tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn, là không có cơ sở. Bên cạnh đó, bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T còn cung cấp cho Tòa án Công văn số 4987/UBND-KT ngày 07/6/2021 UBND tỉnh Đắk Lắk về việc

thu hồi Công văn số 3489/UBND-KT ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét ý kiến của bị đơn về việc từ chối chi trả tiền khấu hao kênh mương đã thu sai của ông H, ông P, ông H.

Từ những phân tích và nhận định như đã nêu trên. Căn cứ theo quy định tại các Điều 388, 390, 392, 409, 412, 414, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh; Luật đất đai năm 2003. Hội đồng xét xử thấy chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Trần Vinh H, ông Phạm Văn P, ông Hồ Sỹ H.

* Tại phiên tòa, các nguyên đơn ông Trần Vinh H, ông Phạm Văn P, ông Hồ Sỹ H rút một phần yêu cầu khởi kiện của các ông. Cụ thể: Ông Trần Vinh H rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông đối với tổng số tiền 114.828.753,2đồng; Ông Phạm Văn P rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông đối với tổng số tiền 106.414.355đồng; Ông Hồ Sỹ H rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông đối với tổng số tiền 115.287.753,2đồng. Ông H, ông P, ông H không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền mà các ông đã rút. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông H, ông P, ông H là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Vinh H đối với tổng số tiền 114.828.753,2đồng; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn P đối với tổng số tiền 106.414.355đồng; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Sỹ H đối với tổng số tiền 115.287.753,2đồng. Ông Trần Vinh H, ông Phạm Văn P, ông Hồ Sỹ H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Trần Vinh H, ông Phạm Văn P, ông Hồ Sỹ H nên bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) phải chịu 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm [theo mức thấp nhất của tranh chấp về dân sự có giá ngạch từ 6.000.000 đồng trở xuống (1.530.000đồng + 2.136.645đồng + 1.071.000đồng = 4.737.645đồng)].

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Trần Vinh H số tiền 2.908.000đồng *(Hai triệu, chín trăm lẻ tám nghìn)* tiền tạm ứng án phí mà ông Trần Vinh H đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0016050 ngày 08/10/2020.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Phạm Văn P số tiền 2.713.500đồng *(Hai triệu, bảy trăm mười ba nghìn, năm trăm đồng)* tiền tạm ứng án phí mà ông Phạm Văn P đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0016204 ngày 12/11/2020.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Hồ Sỹ H số tiền 2.908.000đồng *(Hai triệu, chín trăm lẻ tám nghìn)* tiền tạm ứng án phí mà ông Hồ Sỹ H đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0017690 ngày 10/12/2020.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 227, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 409, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Vinh H:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Vinh H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (năm 2011 và từ năm 2013-2017) với số tiền là 1.530.000đồng *(Một triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng)*.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Vinh H đối với tổng số tiền 114.828.753,2đồng *(Một trăm mười bốn triệu, tám trăm hai mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*. Ông Trần Vinh H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn P:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn P về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 1,197ha (từ năm 2011-2017) với số tiền là 2.136.645đồng *(Hai triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn, sáu trăm bốn mươi lăm đồng)*.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn P đối với tổng số tiền là 106.414.355đồng *(Một trăm lẻ sáu triệu, bốn trăm mười bốn nghìn, ba trăm năm mươi lăm đồng)*. Ông Phạm Văn P được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Sỹ H:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Sỹ H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh

mương cho diện tích 0,6ha (từ năm 2011-2017) với số tiền là 1.071.000đồng *(Một triệu, không trăm bảy mươi mốt nghìn đồng)*.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Sỹ H đối với tổng số tiền là 115.287.753,2đồng *(Một trăm mười lăm triệu, hai trăm tám mươi bảy nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*. Ông Hồ Sỹ H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí:

Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T phải chịu là 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm [theo mức thấp nhất của tranh chấp về dân sự có giá ngạch từ 6.000.000 đồng trở xuống (1.530.000đồng + 2.136.645đồng + 1.071.000đồng = 4.737.645đồng)].

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Trần Vinh H số tiền 2.908.000đồng *(Hai triệu, chín trăm lẻ tám nghìn)* tiền tạm ứng án phí mà ông Trần Vinh H đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0016050 ngày 08/10/2020.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Phạm Văn P số tiền 2.713.500đồng *(Hai triệu, bảy trăm mười ba nghìn, năm trăm đồng)* tiền tạm ứng án phí mà ông Phạm Văn P đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0016204 ngày 12/11/2020.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Hồ Sỹ H số tiền 2.908.000đồng *(Hai triệu, chín trăm lẻ tám nghìn)* tiền tạm ứng án phí mà ông Hồ Sỹ H đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0017690 ngày 10/12/2020.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án, hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Thị Dương Thanh